

Bản án số: 24/2024/DS-PT  
Ngày: 12-12-2024  
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thu Hương

*Các Thẩm phán:*

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Bà Phạm Mai Hằng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Thu Thủy – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 23/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Đồng nguyên đơn:**

+ Ông Hoàng Văn B, sinh năm 1961. Có mặt

Địa chỉ: Tổ B, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái.

+ Bà Cẩm Thị L, sinh năm 1969. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ B, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái. (Bà L ủy quyền cho ông B tham gia tố tụng)

**- Bị đơn:** Ông Hà Văn L, sinh năm 1965 đồng thời là người giám hộ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị H và Lê Thị T.

Cùng địa chỉ: Tổ 01, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái. Ông L có mặt.

**- Người có quyền lợi liên quan:**

+ Bà Lê Thị D, sinh năm 1971. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ B, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái.

+ Anh Hà Đức K, sinh năm 1992. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 01, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái.

+ Chị Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm 1993. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 01, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái.

+ Ông Hoàng Văn S, sinh năm 1958. Có mặt.

+ Bà Cẩm Thị B, sinh năm 1963. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Tổ B, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái. (Bà B ủy quyền cho ông Hoàng Văn S tham gia tố tụng).

+ Bà Vì Thị Th, sinh năm 1964. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ B, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái.

- *Người kháng cáo:* Ông Hà Văn L là Bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Hoàng Văn B và bà Cẩm Thị L trình bày:*

Năm 1993 gia đình ông B, bà L được nhà nước chia và cấp cho 09 thửa đất ruộng gồm: Thửa số 34 tờ bản đồ số 02, diện tích 100 m<sup>2</sup>; thửa số 03, tờ bản đồ số 03, diện tích 268 m<sup>2</sup>; thửa số 04, tờ bản đồ số 03, diện tích 70 m<sup>2</sup>; thửa số 07, tờ bản đồ số 03, diện tích là 268 m<sup>2</sup>; thửa số 08, tờ bản đồ số 03, diện tích 122 m<sup>2</sup>; thửa số 11, tờ bản đồ số 03, diện tích 326 m<sup>2</sup>; thửa số 43, tờ bản đồ số 03, diện tích 170 m<sup>2</sup>; thửa số 64, tờ bản đồ số 02 diện tích 63 m<sup>2</sup>; thửa số 14, tờ bản đồ 06, diện tích 430 m<sup>2</sup>. Tổng cộng là 1.817 m<sup>2</sup>, trong đó có 08 thửa tại tổ B, phường T, thị xã N (trong đó có 05 thửa liền kề nhau là thửa số 03; thửa số 04; thửa số 07; thửa số 08; thửa số 11); thửa số 14, tờ bản đồ 06, diện tích 430 m<sup>2</sup> là ở tổ Càng Nà, phường T. Đến năm 1997 hộ ông B được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là Giấy chứng nhận QSDĐ) mang tên Hoàng Văn B và Cẩm Thị L, cả 09 thửa đất này đều được cấp trong một Giấy chứng nhận QSDĐ.

Sau khi được nhà nước cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì ông B bà L đã canh tác và trồng cây theo thời vụ trên toàn bộ diện tích đất đã được cấp sổ, đến năm 2007 vợ chồng ông Lò Văn Tiến và bà Vì Thị Th đến xin vợ chồng ông B bà L cho ở nhờ trên mảnh đất (hiện đang tranh chấp) do ông Tiến và bà Th đang có xích mích với gia đình (hiện ông Tiến đã chết); ông B và bà L đã đồng ý cho ông bà Tiến Th dựng nhà ở nhờ (một phần trên diện tích của thửa số 07 và thửa số 11 khoảng 180 m<sup>2</sup>) và canh tác (thả ao cá) nhờ toàn bộ thửa số 08, diện tích 122 m<sup>2</sup> nhưng không làm văn bản hay trao đổi mua bán gì thêm. Đến năm 2013 bố mẹ ông Lò Văn Tiến chết, vì vậy ông Tiến đã dọn về nhà bố mẹ để ở tại tổ B, phường T, thị xã N ở và bỏ lại căn nhà nhỏ 02 gian. Năm 2015 thấy gia đình ông Hà Văn L dọn đến ở, ông B có bảo chỉ được ở tạm chứ không được coi nói xây dựng kiên cố gì vì đất này nằm trong sổ đỏ

ông B bà L. Nhưng ông L nói là đất đó ông L đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận; ông B có bảo ông L lấy Giấy chứng nhận QSDĐ để đối chiếu, thì ông L không lấy ra, từ đó hai bên xảy ra tranh chấp. Diện tích đất hiện nay gia đình ông L đang chiếm giữ là một phần trên diện tích của thửa số 07, thửa số 11 và toàn bộ thửa số 8.

Trong thời gian sử dụng đất, gia đình ông L có xây dựng móng tường, tường và một số công trình tạm khác. Sau đó ông B bà L cũng có xây thêm phần tường chồng lên tường sẵn của ông L, xây cao lên thêm 150 cm, dài 13 m và 01 phần tường xây mới dài 07 m, cao 2 m.

Tổ dân phố và UBND phường T đã tổ chức hòa giải cho hai bên gia đình nhiều lần nhưng đều không thành do ông L không có thiện chí hòa giải.

Sau khi Tòa án tiến hành đo đạc, thẩm định diện tích đất đang tranh chấp là 320,1m<sup>2</sup> và lồng ghép vào tờ bản đồ địa chính thì có sự chồng lấn nhau về ranh giới, diện tích đất đang tranh chấp đã lấn sang một phần diện tích đất của nhà ông S là 20,26 m<sup>2</sup>. Vì vậy, ông B và bà L yêu cầu gia đình ông L phải trả cho gia đình ông B, bà L 299,84 m<sup>2</sup> đất ruộng (diện tích đất thẩm định ngày 10-5-2024 là 320,1m<sup>2</sup> - 20,26 m<sup>2</sup> phần chồng lấn = 299,84m<sup>2</sup>) hiện nay thuộc tổ B, phường T, thị xã N. Ông B bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết diện tích 20,26m<sup>2</sup> (phần chồng lấn).

Đối với các tài sản trên đất đang tranh chấp ông B, bà L đề nghị Tòa án ghi nhận theo biên bản thỏa thuận ngày 01/8/2024. Cụ thể:

Gia đình ông B, bà L có trách nhiệm trả cho gia đình ông L số tiền là 5.000.000 đồng là tiền ông L xây đoạn móng dài 13 m tính từ mép cổng vào xây bằng gạch bavanh sâu 20cm; phần tường (tường 110 mm) tính từ mép móng cao 50 cm (xây bằng gạch bavanh); phần diện tích đất xây tường và tường thuộc quyền sử dụng của gia đình ông B, bà L; gia đình ông L phải tự tháo dỡ, di dời tài sản trên đất để trả lại đất cho gia đình ông B, bà L. Ngoài ra các bên không có yêu cầu bồi thường gì thêm.

*Bị đơn đồng thời là người giám hộ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị Hà và Lê Thị Thủy ông Hà Văn L trình bày:*

Trước năm 1999 ông L thừa nhận là diện tích đất ruộng mà hiện nay ông B đang tranh chấp với gia đình ông L là nằm trong diện tích đất nông nghiệp của hộ ông B và thời điểm đó gia đình ông L cũng đã được cấp cho diện tích 1.301 m<sup>2</sup> đất ruộng để canh tác gồm: Thửa số 182, tờ bản đồ số 02 diện tích 604 m<sup>2</sup>; thửa số 263 tờ bản đồ số 02, diện tích 285 m<sup>2</sup>; thửa số 264 tờ bản đồ số 02 diện tích 412 m<sup>2</sup> đều ở tại tổ B, phường T, thị xã N, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số 00157 ngày 11-11-1997 (không phải diện tích đang tranh chấp).

Đến năm 1999 theo cơ chế của Nhà nước thì sẽ cắt chuyển của hộ gia đình thừa, sang hộ gia đình thiếu đất nông nghiệp; thời gian đó gia đình ông L có 04 khẩu, theo tiêu chuẩn mỗi khẩu được 450 m<sup>2</sup>, vì vậy phần đất ruộng ông B bị thừa gồm:

(thửa số 11 và thửa số 07, một phần thửa số 08) đã được cắt chuyển sang cho gia đình ông L theo trang số 145 sổ địa chính, đến năm 1999 gia đình ông L được Nhà nước giao thêm cho 272 m<sup>2</sup> gồm thửa số 203b, tờ bản đồ số 03, diện tích 195 m<sup>2</sup>; thửa số 124, tờ bản đồ số 03, diện tích 77 m<sup>2</sup>; đều ở tại tổ B, phường T, thị xã N; đối với thửa số 203a tại trang địa chính số 145 là 01 phần diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00157, QSDĐ năm 1997 ông Hà Văn L bà Lê Thị D (thửa số 203b và thửa số 124 liền kề và có các tứ cận theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10-5-2024 của Tòa án nhân dân thị xã N, là diện tích đất đang tranh chấp). Tổng cộng hiện nay đất ruộng hộ ông Hà Văn L đang canh tác là 1.572m<sup>2</sup>.

Sau khi được nhà nước giao quyền sử dụng đất thì gia đình ông Hà Văn L đã canh tác và trồng cây theo thời vụ trên toàn bộ diện tích đất đó, đến năm 2002, vợ chồng ông Lò Văn Tiến và bà Vì Thị Th đã trực tiếp đến xin ông L bà D cho ở nhờ trên mảnh đất này, hai bên thỏa thuận với nhau là ông L bà D cho ông bà Tiến Th dựng nhà ở tạm trên diện tích đất nông nghiệp của nhà ông bà Bình Lan, ngược lại ông bà Tiến Th đổi cho ông L bà D sử dụng diện tích đất nông nghiệp của ông bà Tiến Th khoảng hơn 400 m<sup>2</sup> cũng ở tại tổ B, phường T, tiếp giáp với ruộng nhà ông Thạch, bà Vê nhưng ông B không nhớ cụ thể, để nhà ông B, bà L canh tác trồng lúa, việc này có bà Vì Thị Th làm chứng (ông Lò Văn Tiến đã chết khoảng năm 2015).

Đến năm 2013 ông L bà D đã lấy lại diện tích đất mà trước kia đã cho ông bà Tiến Th mượn để làm nhà ở và trả lại cho ông bà Tiến Th diện tích đất nông nghiệp mà trước đây hai gia đình tạm đổi cho nhau.

Năm 2014 do vợ chồng ông bà L D làm ăn thua lỗ không có chỗ ở nên đã phải dọn đến ở trên diện tích đất đã cho ông bà Tiến Th mượn trước đây để ở từ đó đến nay và đã trả cho ông bà Tiến Th 35 triệu đồng để mua lại 02 gian nhà và cây cối hoa màu của ông bà Tiến Th.

Sau khi dọn đến để ở gia đình ông L, bà D có dựng thêm 01 ngôi nhà khung sắt lợp tôn khoảng 49 m<sup>2</sup>, bao quanh bằng tôn 03 mặt và công trình phụ tạm thời; trồng thêm 01 số loại cây; xây tường gạch bavanh cao khoảng 50 cm, dài 13m, móng sâu 20 cm bằng gạch ba vanh để ngăn cách ranh giới 02 nhà và ông B cũng không có ý kiến gì, chỉ đến năm 2020 ông B đến nhận đây là đất của ông B thì các bên mới xảy ra tranh chấp.

Nay ông B yêu cầu gia đình ông L, bà D phải trả lại diện tích đất này ông L không đồng ý vì phần diện tích đất ông B đang tranh chấp với nhà ông L, bà D chính là phần diện tích tại thửa 203b, tờ bản đồ số 03, diện tích 195 m<sup>2</sup>; thửa số 124, tờ bản đồ số 03, diện tích 77 m<sup>2</sup> của nhà ông L, bà D thuộc tổ B, phường T, thị xã N.

Đối với các tài sản trên đất đang tranh chấp ông L cũng thống nhất với biên bản thỏa thuận ngày 01-8-2024; đề nghị Tòa án ghi nhận. Cụ thể:

Trong trường hợp ông L được công nhận quyền sử dụng diện tích đất đang tranh chấp thì ông L sẽ có trách nhiệm trả cho ông B số tiền là 20.000.000 đồng là tiền ông B xây móng và tường; phần diện tích đất xây tường và tường sẽ thuộc quyền sử dụng của ông L.

Trong trường hợp ông B được công nhận quyền sử dụng diện tích đất đang tranh chấp thì ông B sẽ có trách nhiệm trả cho ông L số tiền là 5.000.000 đồng là tiền ông L xây móng và tường; phần diện tích đất xây tường sẽ thuộc quyền sử dụng của ông B và ông L phải tự tháo dỡ, di dời tài sản trên đất để trả lại đất cho ông B. Ngoài ra, các bên không có yêu cầu bồi thường gì thêm.

*Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

*Bà Lê Thị D; anh Hà Đức K; chị Nguyễn Thị Thúy V:*

Về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp, các tài sản trên đất giữa gia đình ông L, bà D với gia đình ông B đúng như ông L trình bày. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không nhất trí với yêu cầu trả lại đất của ông Hoàng Văn B.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhất trí với kết quả xem xét thẩm định. Sau khi đo đạc và lồng ghép sơ đồ vào tờ bản đồ địa chính thì có sự chồng lấn nhau về ranh giới, diện tích đất đang tranh chấp đã bị lấn sang một phần diện tích đất của nhà ông Sỏi là 20,26m<sup>2</sup>, Vì vậy, nhất trí trừ đi 20,26 m<sup>2</sup>, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định: Trong trường hợp ông B được công nhận quyền sử dụng diện tích đất trên thì những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất với biên bản thỏa thuận ngày 01-8-2024; đề nghị Tòa án ghi nhận. Cụ thể:

Trong trường hợp gia đình chúng tôi được công nhận quyền sử dụng diện tích đất đang tranh chấp thì gia đình chúng tôi sẽ có trách nhiệm trả cho ông B số tiền là 20.000.000 đồng là tiền ông B xây móng và tường; phần diện tích đất xây tường và tường sẽ thuộc quyền sử dụng của gia đình chúng tôi.

Trong trường hợp ông B được công nhận quyền sử dụng diện tích đất đang tranh chấp thì gia đình ông B sẽ có trách nhiệm trả cho gia đình chúng tôi số tiền là 5.000.000 đồng là tiền gia đình chúng tôi xây móng và tường; phần diện tích đất xây tường và tường sẽ thuộc quyền sử dụng của ông B và gia đình chúng tôi phải tự tháo dỡ, di dời tài sản trên đất để trả lại đất cho ông B. Ngoài ra các bên không có yêu cầu bồi thường gì thêm.

- Ông Hoàng Văn S: Nhất trí với kết quả xem xét thẩm định về diện tích đo đạc thực tế theo hiện trạng và các tài sản gắn liền trên đất. Sau khi đo đạc và lồng ghép sơ đồ vào tờ bản đồ địa chính thì có sự chồng lấn nhau về ranh giới, diện tích đất đang tranh chấp đã bị lấn sang một phần diện tích đất của hộ Hoàng Văn S là 20,26 m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, hiện nay diện tích đất của Hoàng Văn S giáp với diện tích đất

đang tranh chấp giữa gia đình ông B và gia đình ông L, vẫn đủ diện tích. Vì vậy, ông Hoàng Văn S nhất trí với ý kiến của ông Hoàng Văn B và ông Hà Văn L và những người có quyền lợi liên quan; ông Hoàng Văn S cũng không đề nghị Tòa án giải quyết phần chồng lần này, ranh giới, mốc giới sau này các bên sẽ tự thỏa thuận. Diện tích đất của hộ Hoàng Văn S được Nhà nước chia cho từ năm 1993, đến năm 1997 thì có Giấy chứng nhận QSDĐ, từ năm 1993 đến nay đều giáp ranh với đất của hộ ông Hoàng Văn B.

- Bà *Vì Thị Th*: Vào khoảng năm 2002, vợ chồng ông bà Tiến Th có đến xin vợ chồng ông L, bà D cho ở nhờ trên diện tích đất mà hiện nay giữa ông B và ông L đang tranh chấp với nhau, ông bà Tiến Th có thỏa thuận với nhau là ông bà Tiến Th sẽ dựng nhà ở tạm trên diện tích đất nông nghiệp của nhà ông bà L D, ngược lại ông bà Tiến Th sẽ đổi cho nhà ông bà L D sử dụng diện tích đất nông nghiệp của ông bà Tiến Th khoảng hơn 400 m<sup>2</sup> cũng ở tại tổ B, phường T.

Đến khoảng năm 2013 bố mẹ ông Tiến chết, do đó vợ chồng ông bà Tiến Th có chuyển về nhà ông bà cũng ở tại Bản Lè, phường T để ở và cho chị Hậu - là người trong làng thuê để ở trong 2 năm; đến năm 2015 thì ông bà L D lấy lại diện tích đất này để ở. Vì vậy, ông bà Tiến Th đã trao trả lại cho nhau, ông bà L D cũng trả lại cho ông bà Tiến Th mảnh ruộng để ông bà Tiến Th tiếp tục canh tác. Trong thời gian gia đình ông bà Tiến Th ở trên diện tích đất hiện ông B và ông L đang tranh chấp thì có dựng tạm 02 gian nhà và trồng 1 số cây cối hoa màu trên đất; khi đổi lại thì ông bà L D có trả cho ông bà Tiến Th 35 triệu đồng, đây là tiền ông bà Tiến Th dựng nhà ở tạm và cây cối hoa màu; khi giao nhận tiền cho nhau ông bà L D và ông bà Tiến Th có làm biên bản. Ông Lò Văn Tiến chồng bà Th đã chết năm 2017.

*Ủy ban nhân dân phường T, thị xã N:*

+ *Hộ ông Hoàng Văn B, bà Cẩm Thị L được cấp các diện tích đất gồm:*

Theo hồ sơ địa chính tại địa phương xác định năm 1997 hộ gia đình ông Hoàng Văn B có 04 nhân khẩu được giao đất với tổng diện tích đất nông nghiệp là 1423,0m<sup>2</sup>, số GCNQSDĐ 00138 QĐ/11/QĐUBH ngày 10/11/1997 thể hiện bằng 08 thửa đất, cụ thể:

Thửa số 34 tờ bản đồ số 02, diện tích 100m<sup>2</sup>; thửa số 03, tờ bản đồ số 03, diện tích 268 m<sup>2</sup>; thửa số 04, tờ bản đồ số 03, diện tích 70 m<sup>2</sup>; thửa số 08, tờ bản đồ số 03, diện tích 122 m<sup>2</sup>; thửa số 11, tờ bản đồ số 03, diện tích 326 m<sup>2</sup>; thửa số 43, tờ bản đồ số 03, diện tích 170 m<sup>2</sup>; thửa số 64, tờ bản đồ số 02 diện tích 63 m<sup>2</sup>; thửa số 47, tờ bản đồ 03, diện tích 304 m<sup>2</sup>. Tổng cộng là 1.423 m<sup>2</sup>.

Các thửa đất trên được thể hiện trên bản đồ giải thửa đất nông nghiệp phường T được đo và thành lập hồ sơ địa chính năm 1997.

Đến năm 2014 tại các thửa số 03; 11 (Thửa 7: 11 tờ bản đồ giải thửa) cấp giấy chứng nhận đất hai lúa năm 1997 hiện nay đã được các cơ quan chức năng hợp thức

hóa (cấp mới) có số hiệu thửa đất là 32; 44 trong đó có 300 m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 261,7 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm mang tên ông Hoàng Văn B, bà Cầm Thị L.

Tại thửa số 43 diện tích 170 m<sup>2</sup>; thửa số 47 diện tích 304 m<sup>2</sup> cấp giấy chứng nhận đất hai lúa năm 1997 hiện nay hiện trạng đã được xây dựng nhà ở công trình kiên cố.

Đối với các thửa còn lại 34; 4; 8; 64 thì hiện nay vẫn thuộc quyền sử dụng của ông Hoàng Văn B, bà Cầm Thị L.

+ *Hộ ông Hà Văn L, bà Lê Thị D được cấp các diện tích đất gồm:*

Năm 1997 ông Hà Văn L, bà Lê Thị D có 03 nhân khẩu đã được cấp cho diện tích 1.301 m<sup>2</sup> đất ruộng để canh tác gồm: thửa số 182, tờ bản đồ số 02 diện tích 604 m<sup>2</sup>; thửa số 263 tờ bản đồ số 02, diện tích 285 m<sup>2</sup>; thửa số 264 tờ bản đồ số 02 diện tích 412 m<sup>2</sup> đều ở tại tổ B, phường T, thị xã N. Hiện nay diện tích đất trên vẫn do ông Hà Văn L sử dụng.

+ Đối với việc cắt chuyển của hộ gia đình thừa, sang hộ gia đình bị cấp thiếu đất nông nghiệp thì thời điểm từ năm 1997 đến nay theo quy định tại nghị định 64/NĐ-CP thì địa phương không có chính sách chuyển đổi, dồn điền đổi thửa đối với đất nông nghiệp trong đó có diện tích đất nông nghiệp của hộ ông Hoàng Văn B và hộ ông Hà Văn L.

+ Diện tích đất 320,1 m<sup>2</sup> tại tổ B, phường T; theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ hiện nay nằm 1 phần trong thửa số 03 (thửa số 03 có diện tích 268 m<sup>2</sup>); 01 phần thửa số 11 (thửa số 11 có diện tích 326 m<sup>2</sup>) và nằm toàn bộ trong thửa số 08, diện tích 122 m<sup>2</sup> tờ bản đồ giải thửa đất trồng lúa và là thửa số 10, thửa số 12 tờ bản đồ địa chính số 04 hiện nay đang sử dụng. Diện tích đất 320,1 m<sup>2</sup> đang tranh chấp đều thuộc quyền sử dụng của ông Hoàng Văn B và Nhà nước cấp cho hộ ông Hoàng Văn B từ năm 1997 tại tổ B, phường T, thị xã N. Các thửa đất nêu trên được cấp cho ông B theo giấy chứng nhận số 00138/QĐ số 11/QĐUBH ngày 10-11-1997.

+ Theo các tài liệu lưu giữ tại UBND phường T không có sổ địa chính nào thể hiện trang sổ địa chính số 145 như ông L cung cấp. Mà trang sổ số 145 sổ địa chính và sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đồng Văn Chải, sổ giấy chứng nhận 00145 diện tích 2.250 m<sup>2</sup> theo QĐ số 11/QĐ-UBH, ngày 10-11-1997.

*Tại công văn trả lời số: 102/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 15-02-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã N có nội dung:*

Hộ ông Hoàng Văn B đã được nhà nước giao và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất chuyên trồng lúa nước theo trang sổ địa chính số 138 (đã được Tòa án nhân dân thị xã N thu thập), thời hạn sử dụng là năm 2017, thời điểm giao năm 1997.

Hộ ông Hà Văn L đã được nhà nước giao và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất chuyên trồng lúa nước theo trang sổ địa chính số 157 (đã được Tòa

án nhân dân thị xã N thu thập), thời hạn sử dụng là năm 2017, thời điểm giao năm 1997.

Đất nông nghiệp của hộ gia đình ông Hoàng Văn B và hộ gia đình ông Hà Văn L là đất được nhà nước giao, do đó đối với những cơ chế, chính sách liên quan đến các quy định về thủ tục giao đất đề nghị Tòa án nhân dân thị xã N liên hệ cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

Theo hồ sơ địa chính được lưu tại đơn vị, Hộ ông Hoàng Văn B chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ai.

Trong bản đồ địa chính có thể hiện tên hộ ông Hà Văn L trên phần diện tích đất tranh chấp do bản đồ địa chính được đo đạc chỉnh lý theo hiện trạng sử dụng tại thời điểm đo đạc. Nếu tại thời điểm đo đạc ông Hà Văn L đã sử dụng trên phần diện tích này thì sẽ được thể hiện tên trên bản đồ địa chính.

*Phòng Tài nguyên và môi trường thị xã N cho biết:*

Thời điểm từ năm 1997 đến nay theo quy định tại Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp thì địa phương không có chính sách chuyển đổi, cắt chuyển của hộ gia đình thừa, sang hộ gia đình bị thiếu đất nông nghiệp trong đó có diện tích đất nông nghiệp của hộ ông Hoàng Văn B và hộ ông Hà Văn L.

Ngày 10-5-2024, Tòa án nhân dân thị xã N đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất và tài sản trên đất *(có sơ đồ kèm theo biên bản thẩm định ngày 10-5-2024)*:

Diện tích đất thẩm định là 320,1m<sup>2</sup>; mốc giới là do ông B, ông L và ông Sọi xác định và lồng ghép vào tờ bản đồ địa chính thì có sự chồng lấn nhau về ranh giới, cụ thể diện tích đất đang tranh chấp đã lấn sang một phần diện tích đất của nhà ông Sọi là 20,26m<sup>2</sup>. Vì vậy, sau khi trừ đi diện tích chồng lấn thì các đương sự xác định diện tích đất tranh chấp là 299,84m<sup>2</sup>.

Các tài sản trên đất gồm: 01 nhà tạm số 1 có diện tích 51m<sup>2</sup>, lợp proximang, loại nhà gỗ, vách đất, 2 gian, 09 cột gỗ cao 3m; nhà tạm số 2, nhà khung sắt có diện tích 49m<sup>2</sup>, lợp tôn, cột sắt phi 74, có 06 cột sắt, 03 cột gỗ cũ, bé, bao quanh bằng tôn 3 mặt; nền nhà tạm lán xi măng là 120m<sup>2</sup>; hệ thống điện dân dụng trong nhà; tường móng ngăn cách ranh giới dài 20m, trong đó đoạn từ mép cổng (đường nhựa) vào dài 13m phần móng được xây bằng gạch ba vanh sâu 20cm phần tường được xây bằng gạch ba vanh và gạch đỏ cao 2m (phần gạch ba vanh cao 50cm, phần gạch đỏ cao 150cm; đoạn móng và tường nối tiếp kéo vào sâu bên trong dài 7m, phần móng được xây bằng đá hộc sâu 50cm, phần tường được xây bằng gạch đỏ cao 2m.

Các cây trồng trên đất gồm: 01 cây xoài trồng năm 2014, đường kính gốc 30cm; 07 khóm chuối; 01 dây mía khoảng 100 cây mới nảy mầm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 04-9-2024 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Yên Bái đã quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 158; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các khoản 1, 5, 7 Điều 166 và khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ Điều 166; Điều 357; 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn B và bà Cẩm Thị L: + Buộc bị đơn ông Hà Văn L; những người có quyền lợi liên quan bà Lê Thị D, anh Hà Đức K, chị Nguyễn Thị Thúy V phải trả lại ông Hoàng Văn B và bà Cẩm Thị L 299,84 m<sup>2</sup> đất ruộng tại tổ 01, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái. (Chiều dài các cạnh và các điểm mốc đánh dấu các đoạn gấp khúc được thể hiện trong sơ đồ kết quả xem xét, thẩm định kèm theo).

+ Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về tài sản và cây trồng trên đất:- Nguyên đơn ông Hoàng Văn B bà Cẩm Thị L có trách nhiệm trả cho bị đơn ông Hà Văn L; những người có quyền lợi liên quan bà Lê Thị D, anh Hà Đức K, chị Nguyễn Thị Thúy V trị giá móng và tường xây dài 13m (phần móng sâu 20cm, phần tường cao 50cm cùng xây bằng gạch bavanh) với số tiền là 5.000.000 đồng; tường và phần diện tích đất xây tường thuộc quyền sử dụng của ông Hoàng Văn B bà Cẩm Thị L; Bị đơn ông Hà Văn L; những người có quyền lợi liên quan bà Lê Thị D, anh Hà Đức K, chị Nguyễn Thị Thúy V được nhận từ nguyên đơn ông Hoàng Văn B bà Cẩm Thị L 5.000.000 đồng; Bị đơn ông Hà Văn L; những người có quyền lợi liên quan bà Lê Thị D, anh Hà Đức K, chị Nguyễn Thị Thúy V có trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời tài sản trên đất gồm: 01 nhà tạm số 1 có diện tích 51m<sup>2</sup>, lợp proximang, loại nhà gỗ, vách đất, 2 gian, 09 cột gỗ cao 3m; nhà tạm số 2, nhà khung sắt có diện tích 49m<sup>2</sup>, lợp tôn, cột sắt phi 74, có 06 cột sắt, 03 cột gỗ cũ, bé, bao quanh bằng tôn 3 mặt; nền nhà tạm lợp xi măng là 120m<sup>2</sup>; hệ thống điện dân dụng trong nhà. Các cây trồng trên đất gồm: 01 cây xoài trồng năm 2014, đường kính gốc 30cm; 07 khóm chuối; 01 dãy mía khoảng 100 cây mới nảy mầm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền về thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 17-9-2024, ông Hà Văn L có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm và yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Yên Bái.

Tại đơn sửa đổi bổ sung kháng cáo ngày 11-11-2024, ông L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết nội dung: Bị đơn không nhất trí trả lại cho nguyên đơn diện tích 299,84m<sup>2</sup> đất ruộng tại tổ 1, phường T, thị xã N với lý do: Về nguồn gốc đất trên gia đình bị đơn đã sử dụng ổn định và không tranh chấp từ năm 1999, đến năm 2015 gia đình bị đơn đã dựng một căn nhà tôn 25m<sup>2</sup> đồng thời xây dựng tường ngăn cách và không gặp sự phản đối nào của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên án sơ thẩm.

Bị đơn ông Hà Văn L giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Thủ tục phiên tòa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định và hợp lệ.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 04-9-2024 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Yên Bái.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hà Văn L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai, xem xét tại phiên tòa, cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn L trong hạn luật định, đơn kháng cáo đúng, đủ về hình thức và nội dung; người kháng cáo có đơn đề nghị miễn tiền án phí. Nên kháng cáo của đương sự là hợp lệ và được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn L, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Về nguồn gốc đất: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì nguyên đơn, bị đơn đều xác định diện tích đất đang tranh chấp trước năm 1999 là đất ruộng của gia đình ông Hoàng Văn B được Nhà nước cấp.

Đối với diện tích 299,84 m<sup>2</sup> đất ruộng hiện đang tranh chấp giữa gia đình ông Hoàng Văn B và ông Hà Văn L, thuộc tổ B, phường T, thị xã N; diện tích đất này nằm 1 phần trong thửa số 03 (thửa số 03 có diện tích 268 m<sup>2</sup>); 01 phần thửa số 11 (thửa số 11 có diện tích 326 m<sup>2</sup>) và nằm toàn bộ trong thửa số 08, diện tích 122 m<sup>2</sup> tờ bản đồ giải thửa đất trồng lúa và là thửa số 10, thửa số 12 tờ bản đồ địa chính số 04 hiện nay đang sử dụng. Diện tích đất 299,84 m<sup>2</sup> đang tranh chấp đều thuộc quyền sử dụng của ông Hoàng Văn B, bà Cẩm Thị L và Nhà nước cấp cho hộ ông Hoàng Văn B từ năm 1997 tại tổ B, phường T, thị xã N. Các thửa đất nêu trên được cấp cho ông B theo giấy chứng nhận số 00138/QĐ số 11/QĐUBH ngày 10-11-1997.

Tuy nhiên, ông L khai: Năm 1999 phần diện tích đất ruộng của nguyên đơn bị thừa gồm: Thửa số 7, thửa số 11 và một phần thửa số 8 đã được cắt chuyển sang cho bị đơn theo trang số 145 sổ địa chính gồm: Thửa số 203b; tờ bản đồ số 03; diện tích 195m<sup>2</sup> và thửa số 124; tờ bản đồ số 03; diện tích 77m<sup>2</sup>. Tổng cộng là 272m<sup>2</sup> (chính là diện tích đất hiện đang tranh chấp). Xét thấy, lời khai của ông Hà Văn L không có căn cứ. Bởi lẽ:

Tại biên bản hòa giải ngày 07-12-2023 thì bà Lê Thị D (vợ ông L) thừa nhận: Khi tôi về sử dụng có trao đổi với anh Tiến, chị Thoa là gia đình sử dụng trước, chứ không biết rõ là đất của ông B (Bút lục 6-9)

Tại biên bản xác minh ngày 19-6-2024 tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã N (bút lục 106-107) thể hiện: Diện tích đất 320,1 m<sup>2</sup> tại tổ B, phường T theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ hiện nay đang tranh chấp đều thuộc quyền sử dụng của ông Hoàng Văn B và Nhà nước cấp cho hộ ông B từ năm 1997 tại tổ B, phường T, thị xã N. Các thửa đất nêu trên được cấp cho ông B theo giấy chứng nhận số 00138/QĐ số 11/QĐUBH ngày 10-11-1997. Theo các tài liệu lưu giữ tại UBND phường T không có sổ địa chính nào thể hiện trang sổ địa chính số 145 như ông L cung cấp; trang sổ số 145 sổ địa chính và sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Đồng Văn Chài. Đối với việc cắt chuyển của hộ gia đình thừa, sang hộ gia đình bị cấp thiếu đất nông nghiệp thì thời điểm từ năm 1997 đến nay theo quy định tại Nghị định 64/NĐ-CP thì địa phương không có chính sách chuyển đổi, dồn điền đổi thửa đối với đất nông nghiệp trong đó có diện tích đất nông nghiệp của hộ ông B và hộ ông L.

Mặt khác, người có quyền lợi liên quan ông Hoàng Văn Sợi khẳng định: Tôi là hàng xóm liền kề với gia đình ông B và ông L. Diện tích đất của hộ Hoàng Văn S được Nhà nước chia cho từ năm 1993, đến năm 1997 thì có Giấy chứng nhận QSDĐ, từ năm 1993 đến nay đều giáp ranh với đất của hộ ông Hoàng Văn B.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp Giấy chứng nhận QSDĐ chứng minh quyền sử dụng đất, nên khẳng định diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông Hoàng Văn B và bà Cẩm Thị L được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ sử dụng ổn định, lâu dài. Hộ ông Hoàng Văn B chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ai. Ông Hà Văn L, bà Lê Thị D và anh Hà Đức K đều xác định diện tích đang tranh chấp của gia đình được Nhà nước cấp từ năm 1997, nhưng không cung cấp được tài liệu để chứng minh.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời công nhận sự thoả thuận của các đương sự về tài sản gắn liền với đất là đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông L là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Yên Bái.

[3] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn L không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Hà Văn L thuộc diện hộ cận nghèo, nên ông L được miễn án phí.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 6 Điều 15 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Yên Bái như sau:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 158; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các khoản 1, 5, 7 Điều 166 và khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ Điều 166; Điều 357; 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn B và bà Cẩm Thị L:

1.1.1. Buộc bị đơn ông Hà Văn L; những người có quyền lợi liên quan bà Lê Thị D, anh Hà Đức K, chị Nguyễn Thị Thúy V phải trả lại ông Hoàng Văn B và bà Cẩm Thị L 299,84m<sup>2</sup> đất ruộng tại tổ 01, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái. Có các tứ cạnh giáp ranh như sau: Hướng Bắc giáp đất ông B từ điểm 1 đến điểm 2 dài 16,79m; hướng Đông từ điểm 2 đến điểm 5, điểm 2 đến điểm 3 giáp đường xóm dài 11,76m, điểm 3 đến điểm 4 giáp đất ông Sỏi dài 12,95m, điểm 4 đến điểm 5 giáp đất ông Sỏi dài 9,75m; hướng Nam từ điểm 5 đến điểm 6 giáp đường dài 8,12m; hướng Tây giáp đất ông B từ điểm 6 đến điểm 7 dài 3,81m, từ điểm 7 đến điểm 8 dài 4,58m, từ điểm 8 đến điểm 1 dài 15,76m. (320,1m<sup>2</sup> trừ đi phần đất chồng lấn với hộ ông Hoàng Văn S là 20,26m<sup>2</sup> có các điểm như sau: Từ điểm D1 đến điểm D2 dài 10,16m; từ điểm D2 đến điểm D3 dài 1,23m; từ điểm D3 đến điểm D4 dài 10,80m; từ điểm D4 đến điểm D1 dài 2,68m). *(chiều dài các cạnh và các điểm mốc đánh dấu các đoạn gấp khúc được thể hiện trong sơ đồ kết quả xem xét, thẩm định kèm theo).*

1.1.2. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về tài sản và cây trồng trên đất:

- Nguyên đơn ông Hoàng Văn B bà Cẩm Thị L có trách nhiệm trả cho bị đơn ông Hà Văn L; những người có quyền lợi liên quan bà Lê Thị D, anh Hà Đức K, chị Nguyễn Thị Thúy V trị giá móng và tường xây dài 13m (phần móng sâu 20cm, phần tường cao 50cm cùng xây bằng gạch bavanh) với số tiền là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*); tường và phần diện tích đất xây tường thuộc quyền sử dụng của ông Hoàng Văn B bà Cẩm Thị L.

- Bị đơn ông Hà Văn L; những người có quyền lợi liên quan bà Lê Thị D, anh Hà Đức K, chị Nguyễn Thị Thúy V được nhận từ nguyên đơn ông Hoàng Văn B bà Cẩm Thị L 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

- Bị đơn ông Hà Văn L; những người có quyền lợi liên quan bà Lê Thị D, anh Hà Đức K, chị Nguyễn Thị Thúy V có trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời tài sản trên đất gồm: 01 nhà tạm số 1 có diện tích 51m<sup>2</sup>, lợp proximang, loại nhà gỗ, vách đất, 2 gian, 09 cột gỗ cao 3m; nhà tạm số 2, nhà khung sắt có diện tích 49m<sup>2</sup>, lợp tôn, cột sắt phi 74, có 06 cột sắt, 03 cột gỗ cũ, bé, bao quanh bằng tôn 3 mặt; nền nhà tạm lán xi măng là 120m<sup>2</sup>; hệ thống điện dân dụng trong nhà. Các cây trồng trên đất

gồm: 01 cây xoài trồng năm 2014, đường kính gốc 30cm; 07 khóm chuối; 01 dây mía khoảng 100 cây mới nảy mầm.

1.2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và án phí dân sự sơ thẩm:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bị đơn ông Hà Văn L; người có quyền lợi liên quan bà Lê Thị D, anh Hà Đức K và chị Nguyễn Thị Thúy V có nghĩa vụ liên đới trả cho Nguyên đơn ông Hoàng Văn B số tiền 7.800.000 đồng (*Bảy triệu tám trăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Hoàng Văn B không phải chịu án phí; ông B được hoàn trả 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là theo biên lai số: AA/2023/0000829 ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã N. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hà Văn L.

1.3. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án, còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Hà Văn L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Vụ GDKT 2, TANDCC tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa DS; TA (17b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thu Hương**

